

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Trong tháng, sản xuất nông nghiệp duy trì sự ổn định, sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân 2025 - 2026 gặp thời tiết thuận lợi nên một số cây trồng có năng suất, sản lượng đạt cao; đàn trâu, bò tiếp tục giảm, đàn lợn đang được tái đàn sau thời gian dịch bệnh. Lâm nghiệp tăng trưởng khá, ngành thủy sản vẫn gặp khó khăn do giá xăng, dầu vẫn còn mức cao so với cùng kỳ. Lễ hội Du lịch Quảng Ngãi năm 2026 với chủ đề “Khám phá Quảng Ngãi - Nơi thiên nhiên và văn hóa hội tụ” tiếp tục với chuỗi các sự kiện hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch diễn ra tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh; tình hình thời tiết thuận lợi; học sinh các cấp bước vào kỳ thi cuối học kỳ II và kết thúc năm học 2025-2026; giá xăng dầu, nhiên liệu gas, giá vàng giảm so với tháng trước,... là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến tình hình kinh tế - xã hội trong tháng. Kết quả thực hiện tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/5/2026, diện tích lúa đông xuân gieo sạ ước đạt 45.849,6 ha, tăng 0,8% so với cùng vụ năm 2025. Diện tích đã thu hoạch đạt 43.010,8 ha, tăng 0,03%. Diện tích lúa hè thu gieo sạ sớm ước đạt 3.115,1 ha, giảm 16,5% so với cùng thời điểm năm trước.

Diện tích gieo trồng một số loại cây khác tính đến ngày 20/5/2026 như sau: Ngô 5.976,1 ha, giảm 0,4%; khoai lang 195,4 ha, giảm 13,5%¹; lạc 5.038,5 ha, giảm 0,8%; đậu tương 9,5 ha, giảm 30,7%; rau các loại 9.674 ha, giảm 2,2%; đậu các loại 1.378,6 ha, giảm 10,2%² so với cùng thời điểm năm 2025.

*** Ước tính kết quả sản xuất vụ đông xuân 2026:**

Tổng diện tích cây hàng năm vụ đông xuân năm 2026 ước đạt 72.592,1 ha, tăng 0,4% (282 ha) so với vụ đông xuân năm 2025.

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 51.209,2 ha, tăng 0,8%

¹ Giảm chủ yếu tại xã Đăk Mar (35,5 ha) do chuyển sang trồng chanh dây.

² Diện tích rau, đậu giảm do người dân chuyển đổi sang cây trồng khác; bên cạnh đó, một số diện tích trùng các dự án giao thông.

so với vụ đông xuân năm 2025, trong đó: Lúa 45.849,6 ha, ngô 5.359,6 ha. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 313.993,6 tấn, tăng 2,6% (8.083,9 tấn), trong đó: Lúa ước đạt 282.523,4 tấn, tăng 2,7% (7.346,5 tấn), ngô ước đạt 31.470,2 tấn, tăng 2,4% (737,5 tấn).

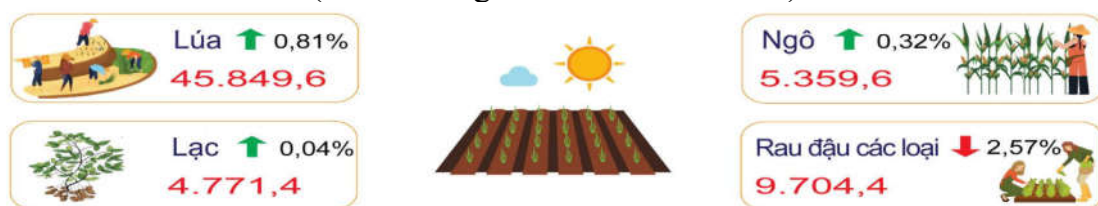
Lạc: Diện tích ước đạt 4.771,4 ha, tăng 0,04%. Năng suất ước đạt 24,8 tạ/ha, tăng 4,7% (1,1 tạ/ha) nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, nhiệt độ, độ ẩm và nguồn nước đáp ứng nhu cầu sinh trưởng, phát triển, giúp cây lạc phát triển tốt, tỷ lệ đậu quả cao và năng suất tăng. Sản lượng ước đạt 11.830,1 tấn, tăng 4,7% (535,7 tấn).

Đậu tương: Diện tích đậu tương ước đạt 9,5 ha, giảm 4,2 ha so với vụ đông xuân năm 2025 do giảm hợp đồng liên kết tiêu thụ với Nhà máy sữa Vinasoy Quảng Ngãi, năng suất đậu tương ước đạt 25,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 23,9 tấn tăng 9,4%. Năng suất và sản lượng cây đậu tương tăng do năm trước chịu ảnh hưởng của thời tiết mưa lạnh kéo dài làm cây sinh trưởng, phát triển kém, tỷ lệ hạt lép và hạt hư cao dẫn đến năng suất giảm mạnh; năm nay, thời tiết thuận lợi, cây sinh trưởng tốt nên năng suất phục hồi và đạt mức bình thường.

Diện tích rau các loại ước đạt 8.397,7 ha, giảm 1,9% (158,7 ha). Năng suất rau ước đạt 181,4 tạ/ha, tăng 2,1% (3,7 tạ/ha). Sản lượng rau ước đạt 152.328,7 tấn, tăng 0,2% (304,1 tấn).

Diện tích đậu các loại ước đạt 1.306,7 ha, giảm 6,9% (97,2 ha). Nguyên nhân giảm là do người dân chuyển đổi trồng đậu sang trồng lạc và một số diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng các tuyến đường trọng điểm như cao tốc Bắc Nam, tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh. Năng suất đậu ước đạt 20,3 tạ/ha, giảm 0,6% (0,1 tạ/ha); sản lượng ước đạt 2.652,7 tấn, giảm 7,5% (215,9 tấn).

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/5/2026 (Ha) (So với cùng thời điểm năm trước)



b) Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm ước tính đến thời điểm 31/5/2026 là 149.194,8 ha, tăng 3% (4.389,7 ha) so với cùng thời điểm năm trước. Kết quả một số cây trồng chủ yếu như sau:

- Cây ăn quả: Diện tích hiện có ước đạt 20.366,3 ha, tăng 2,2% (444,4 ha), chủ yếu tăng một số loại cây như: Diện tích dứa 404,1 ha, tăng 13,4% (47,9 ha), diện tích sầu riêng 4.209,6 ha, tăng 5,7% (226,3 ha), diện tích mắc ca 4.312 ha,

tăng 4,6% (191,2 ha). Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi cho nhiều loại cây trồng chủ lực như dứa, sầu riêng, cam, ổi, mắc ca phát triển tốt; thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ổn định, giá trị kinh tế cao đã khuyến khích nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp mở rộng diện tích.

- Cà phê: Diện tích ước đạt 34.653,1 ha, tăng 9,3% (2.942,6 ha).

- Cao su: Diện tích ước đạt 82.759,8 ha, tăng 1% (794,4 ha).

1.1.2. Chăn nuôi

Đàn trâu, bò tiếp tục giảm và trong thời gian tới vẫn có xu hướng giảm do giá thịt trâu, bò hơi duy trì ở mức thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế như mong muốn; bên cạnh đó, nơi chăn thả và đồng cỏ ngày càng bị thu hẹp, lực lượng lao động trẻ phần lớn chuyển sang làm việc các lĩnh vực phi nông nghiệp. Hiện nay, giá thịt lợn hơi tương đối ổn định, dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát nên người dân đã dần đầu tư, tái đàn sau thời gian dịch bệnh kéo dài, bên cạnh đó, một số công ty mở rộng quy mô nuôi³.

Ước tính tại thời điểm 31/5/2026, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh:

- Đàn trâu có 81.322 con, giảm 8,5% so với cùng thời điểm năm 2025.

- Đàn bò có 353.390 con, giảm 1,5%. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 4.088 con bò sữa, tăng 7%.

- Đàn lợn có 589.507 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2,9%.

- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) có 7.966 ngàn con, tăng 0,3%, trong đó: Đàn gà có 6.703 ngàn con, tăng 0,2%.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/5/2026 (Nghìn con)

(So với cùng thời điểm năm trước)



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định. Các chương trình, dự án lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai, đặc biệt là các nội dung thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Công tác giao khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ được thực hiện theo kế hoạch. Tuy nhiên, tiến độ một số dự án còn chậm do vướng mắc trong giải ngân vốn và thủ tục hành chính. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường, nhất là trong thời điểm bước vào mùa khô, nguy cơ cháy rừng cao.

³ Công ty Duyên Thịnh Phát, công ty Hưng Thành Phát, công ty CP Việt Nam,...

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 5 ước đạt 3.531 ha, tăng 2% so với tháng 5/2025, do diện tích khai thác trong các tháng trước tăng nên người dân bắt đầu trồng lại vụ mới. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 265,7 nghìn m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu) tăng 19,4% so với tháng 5/2025, chủ yếu là do số diện tích đến chu kỳ khai thác và nhu cầu thu mua gỗ nguyên liệu của các nhà máy chế biến dăm gỗ, viên nén và gỗ MDF duy trì ở mức khá nhằm phục vụ các đơn hàng xuất khẩu và sản xuất nội địa nên các hộ trồng keo tranh thủ khai thác bán khi đang được giá.

Ước tính 5 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 11.939 ha, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.053 nghìn m³, tăng 11,1%.

Trong tháng, diện tích sâm Ngọc Linh trồng mới đạt 14 ha. Lũy kế đến thời điểm báo cáo, diện tích trồng sâm Ngọc Linh ước đạt 3.239,1 ha.

Hoạt động lâm nghiệp 5 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 5 ước đạt 29.910,9 tấn, giảm 0,6% so với tháng 5/2025. Ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 129.143,3 tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2025.

1.3.1. Nuôi trồng

Các cơ quan chuyên môn tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện tiêu độc, khử trùng ao hồ và xử lý nguồn nước trước khi thả nuôi để phòng bệnh. Trong tháng, người dân thả nuôi mới 8 ha tôm sú, 68,7 ha tôm thẻ chân trắng theo phương thức nuôi thâm canh; lũy kế từ đầu năm, đã thả nuôi 14 ha tôm sú, 137,4 ha tôm thẻ chân trắng theo phương thức nuôi thâm canh.

Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 5 đạt 880,7 tấn, tăng 1,5% so với tháng 5/2025, trong đó, sản lượng cá đạt 501,4 tấn, giảm 3,1%; tôm đạt 290,9 tấn, tăng 10,7%⁴; thủy sản khác đạt 88,4 tấn, tăng 1,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.982,8 tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, sản lượng cá đạt 2.765,6 tấn, giảm 1,6%; tôm đạt 1.134,4 tấn, giảm 3,5%; thủy sản khác đạt 1.082,8 tấn, tăng 0,5%.

⁴ Chủ yếu do ở xã Tư Nghĩa năm 2025 ảnh hưởng của dịch bệnh nên người dân hạn chế thả nuôi, năm nay thời tiết thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh nên người dân thả nuôi nhiều và đạt năng suất cao.

1.3.2. Khai thác

Giá xăng dầu ổn định so với tháng 4 nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước; ngư dân tiếp tục giảm số chuyến đi biển và giảm thời gian ra khơi nên sản lượng hải sản khai thác giảm so với tháng 5/2025.

Ước tính sản lượng thủy sản khai thác tháng 5 đạt 29.030,2 tấn, giảm 0,6%; trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 28.826,2, giảm 0,7%; sản lượng khai thác nội địa đạt 204 tấn, tăng 10,3%.

Ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng khai thác thủy sản đạt 124.160,5 tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 123.056,9 tấn, giảm 0,4%; sản lượng khai thác nội địa đạt 1.103,6, giảm 0,3%.

Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp ghi nhận những dấu hiệu tích cực trong bối cảnh kinh tế đối mặt nhiều thách thức. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó, sản phẩm lọc hóa dầu được sản xuất ổn định với công suất cao và Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất phục hồi sản xuất, xuất bán xăng sinh học E10 RON95 góp phần củng cố chuỗi sản xuất – sẵn sàng cung ứng nguồn nhiên liệu xanh cho thị trường; sản phẩm thép tăng 44,5% do dây chuyền số 2 của Công ty CP Thép Hòa phát Dung Quất đi vào vận hành với tổng công suất 5,6 triệu tấn/năm; các sản phẩm bánh kẹo, thủy sản, bia các loại, sữa các loại, sợi, giày da, may mặc; điện sản xuất tăng, tác động làm cho chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm tăng 7,69% so với cùng kỳ. Chỉ số sử dụng lao động lũy kế 5 tháng đầu năm tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,7%, trong khi chỉ số tồn kho giảm 11,1% cho thấy hoạt động sản xuất và tiêu thụ của nhiều doanh nghiệp tiếp tục có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất công nghiệp vẫn chịu tác động từ biến động giá nguyên, nhiên vật liệu, chi phí vận chuyển và logistics cùng những bất ổn của thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu tiếp tục đối mặt với áp lực về chi phí đầu vào và vận chuyển trong bối cảnh tình hình địa chính trị tại một số khu vực trên thế giới còn diễn biến phức tạp. Dù còn nhiều khó khăn, nhìn chung công nghiệp 5 tháng đầu năm vẫn duy trì mức tăng, tạo nền tảng cho các tháng tiếp theo. Tuy nhiên, để

đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số cần tiếp tục tháo gỡ khó khăn và phát huy hiệu quả các động lực tăng trưởng hiện có.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 ước tăng 10,2% so với tháng trước. Tất cả các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận mức tăng; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực với mức tăng 11,4%; ngành khai khoáng tăng 7,1%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá như: Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15%, do Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiếp tục duy trì vận hành an toàn, ổn định ở mức công suất cao nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước; sản xuất đồ uống tăng 26,7%, chủ yếu do thời tiết nắng nóng và nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa hè; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 10,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 28,3%, do doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng hơn⁵; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 40,6%. Bên cạnh đó, một vài ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Sản xuất kim loại giảm 0,4%; chế biến thực phẩm giảm 22,9%, trong đó sản xuất tinh bột và sản xuất đường giảm mạnh do gần kết thúc mùa vụ và nguồn nguyên liệu đầu vào hạn chế.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2026 tăng 11,2%; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,1%, tiếp tục giữ vai trò động lực chính của toàn ngành công nghiệp⁶; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,4% do mùa mưa đến sớm và các đợt mưa cuối năm 2025 kéo dài nên lượng nước dự trữ tại các hồ thủy điện tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất điện; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,6%⁷. Ở chiều ngược lại, ngành khai khoáng giảm sâu với 51,9% do một số công trình lớn trên địa bàn tỉnh, đặc biệt dự án cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn cơ bản hoàn thành nên nhu cầu đất, đá xây dựng giảm mạnh, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành.

Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 37,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,

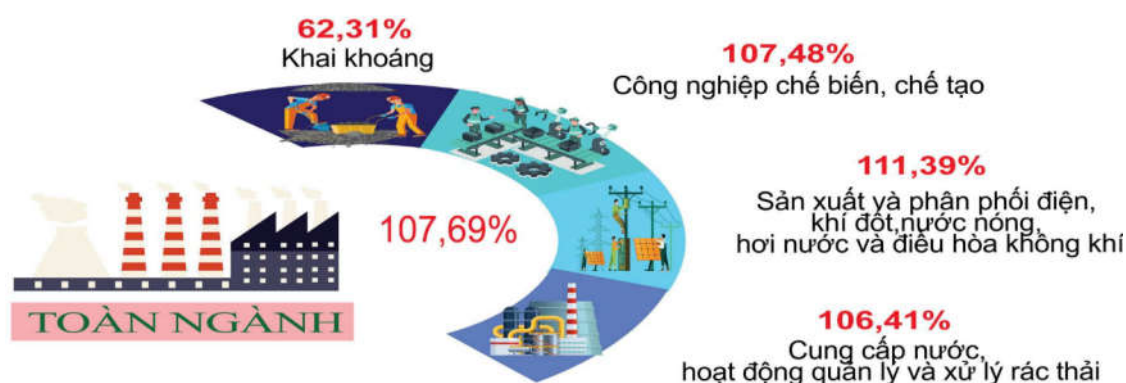
⁵ Công ty TNHH Gesin Việt Nam tăng sản lượng để hoàn trả đơn hàng.

⁶ Nhiều ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ như ngành sản xuất chế biến thực phẩm ước tăng 11,5%; sản xuất đồ uống ước tăng 12,7%; dệt ước tăng 20,1%; sản xuất trang phục ước tăng 11,4%; sản xuất da ước tăng 48,0%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ ước tăng 19,8%; sản xuất dầu mỏ tinh chế ước tăng 9,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất ước tăng 11,7%; sản xuất kim loại ước tăng 34,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học ước tăng 11,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế ước tăng 21,6%.

⁷ Trong đó ngành thoát nước và xử lý nước thải tăng 16,5%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 18,2%; ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,0%

nước thải tăng 6,4%. Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng vẫn chưa đạt kỳ vọng. Mức tăng của toàn ngành chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện; trong khi ngành khai khoáng tiếp tục giảm sâu. Bên cạnh đó, biến động giá nguyên, nhiên vật liệu, chi phí vận chuyển và logistics cùng những bất ổn của thị trường quốc tế tiếp tục tạo áp lực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là các ngành sử dụng nhiều năng lượng và có hoạt động xuất, nhập khẩu. Dù vậy, nhìn chung sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm vẫn duy trì đà tăng và ổn định, tạo nền tảng cho các tháng tiếp theo; tuy nhiên mức tăng và khả năng phục hồi giữa các ngành còn chưa đồng đều.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp như: Dệt tăng 11,1%; sản xuất trang phục tăng 13,2%⁸; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 14,8% chủ yếu nhờ sản lượng dăm gỗ xuất khẩu tăng và thị trường tiêu thụ được mở rộng; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 5,4% chủ yếu do Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiếp tục duy trì vận hành an toàn, ổn định ở mức công suất cao nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước; sản xuất kim loại tăng 39,8% do Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đưa dây chuyền sản xuất thép HRC số 2 vào vận hành ổn định; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,9% do doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%, trong đó sản lượng điện sản xuất tăng 13,0% và điện thương phẩm tăng 9,7%. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4%⁹. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 37,7% do các công trình trọng

⁸ Kết quả sản xuất của ngành dệt và sản xuất trang phục tăng chủ yếu nhờ thị trường tiêu thụ trong nước duy trì ổn định và tác động tích cực từ các đơn hàng xuất khẩu đã ký kết trước đó với các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Đài Loan (Trung Quốc), tiếp tục được thực hiện trong những tháng đầu năm 2026.

⁹ Trong đó ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,6%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 16,7%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 6,6%.

điểm, công trình lớn trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành nên nhu cầu khai thác nguyên vật liệu giảm và doanh nghiệp chủ động thu hẹp quy mô sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; in, sao chép bản ghi các loại giảm 80,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 22,4%.

Hầu hết sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 5 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm sản phẩm kim loại và vật liệu xây dựng tăng khá như: Sắt, thép ước đạt 3.947,3 nghìn tấn, tăng 44,5%; gạch xây ước đạt 160,7 triệu viên, tăng 19,6%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 21,7 nghìn tấn, tăng 14,1%; mức tăng chủ yếu do điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công xây dựng và tiến độ triển khai các công trình được đẩy nhanh trong những tháng đầu năm. Nhóm dệt may, da giày tiếp tục duy trì đà tăng với sợi ước đạt 27,6 nghìn tấn, tăng 11,8%; quần áo may sẵn ước đạt 7,0 triệu cái, tăng 15,7%; giày da ước đạt 9,2 triệu đôi, tăng 12,3%. Điện tử và linh kiện ghi nhận kết quả tích cực với sản phẩm loa ước đạt 33,7 triệu cái, tăng 25,9% và cuộn cảm ước đạt 40,2 triệu cái, tăng 33,8%. Chế biến thực phẩm, đồ uống cũng duy trì mức tăng khá, trong đó thủy sản chế biến ước đạt 5,7 nghìn tấn, tăng 20,3%; đường RE ước đạt 16,3 nghìn tấn, tăng 10,2%; bánh kẹo các loại ước đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 9,1%; sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 29,4 triệu lít, tăng 13,5%; bia các loại ước đạt 90,5 triệu lít, tăng 12,4%; nước ngọt các loại ước đạt 10,4 triệu lít, tăng 10,3%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực khác của tỉnh như sản phẩm dầu mỏ tinh chế và dăm gỗ cũng tăng, lần lượt với mức tăng 5,0% và 27,3%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước như: Khai khoáng ước đạt 801,9 nghìn m³, giảm 14,4%; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 112,0 nghìn tấn, giảm 23,9%; phân bón ước đạt 10,9 nghìn tấn, giảm 12,3%; khí công nghiệp ước đạt 523,6 nghìn tấn, giảm 14,4% và điện thương phẩm ước đạt 1.392,5 triệu kWh, giảm 5,7%.

Sản phẩm công nghiệp 5 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



↑ 5,03%

Sản phẩm lọc hóa dầu

3.350,1 Nghìn tấn



↑ 20,31%

Thủy sản chế biến

5,7 Nghìn tấn



↑ 44,49%

Sắt, thép

3.947,3 Nghìn tấn



↓ 23,90%

Tinh bột mỳ (Trên địa bàn tỉnh)

112,0 Nghìn tấn



↑ 5,15%

Điện sản xuất

2.136,9 Triệu kWh



↑ 12,38%

Bia

90.537 Nghìn lít

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong tháng 5, chỉ số tiêu thụ sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tăng 8,8% so với tháng trước và tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các ngành đều có mức tiêu thụ tăng khá như: Dệt tăng 14,8%; sản xuất trang phục tăng 12,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 38,6%; sản xuất kim loại tăng 31,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 23,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 28,4%. Kết quả này cho thấy nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm ở một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tích cực, góp phần hỗ trợ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/5/2026 tăng 1% so với tháng trước nhưng giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2025. Tồn kho toàn ngành có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên, giữa các nhóm ngành vẫn ghi nhận sự biến động khác nhau. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng so với tháng trước như: Sản xuất đồ uống tăng 1,8%; sản xuất trang phục tăng 4,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 18,8%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 5,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,3%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho giảm so với tháng trước. Nhìn chung, biến động tồn kho tại thời điểm cuối tháng 5 cho thấy lượng hàng tồn kho vẫn được duy trì ở mức tương đối ổn định; một số ngành có tồn kho tăng chủ yếu do doanh nghiệp chủ động cân đối và chuẩn bị nguồn hàng phục vụ kế hoạch sản xuất, tiêu thụ trong thời gian tới.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 31/5/2026, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước tính tăng 0,4% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 9,5% so với cùng thời điểm năm trước, cho thấy nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục duy trì xu hướng tăng. So với tháng trước, quy mô lao động tăng ở khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,8% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,6%, trong khi khu vực ngoài nhà nước cơ bản ổn định. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhẹ 0,5%; ngành khai khoáng và ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giữ ổn định; trong khi ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,2%.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao

động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện tăng, lần lượt tăng 3,5% và 1,7%; ngược lại, lao động ngành khai khoáng giảm 4,2% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 5 tháng đầu năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)



3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 607,8 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và giảm 26,1% so với tháng 5/2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 498,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,5% và giảm 27,3%; vốn khác ước đạt 109,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 13,1% và giảm 20,6%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng không phát sinh.

Ước tính 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.761,4 tỷ đồng, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.348,8 tỷ đồng, giảm 14,8%; vốn khác ước đạt 412,6 tỷ đồng, tăng 17,8%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong kỳ không phát sinh.

Mặc dù nhận được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành nhưng những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn chưa được tháo gỡ, công tác giải phóng mặt bằng chậm, nhiều dự án thiếu mặt bằng để thi công, một số địa phương chưa hoàn thiện việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường nên chưa thể hoàn tất thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó, tình trạng khan hiếm một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu như đất đắp, cát, đá,.. và giá nhiều loại nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng tăng mạnh, nhiều công trình chủ đầu tư phải thực hiện điều chỉnh, đàm phán lại hợp đồng, làm phát sinh thêm thủ tục, kéo dài thời gian và ảnh hưởng đến tiến độ chung. Đối với kế hoạch vốn phân cấp cho các xã, phường, đa số các địa phương đã bắt đầu giải ngân nguồn vốn này; tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương chậm hoàn thiện các thủ tục đầu tư liên quan, còn lúng túng trong việc phân bổ vốn, hoàn thiện thủ tục đầu tư trong năm đầu của kỳ trung hạn 2026-2030. Có một số dự án chuyển tiếp chưa được cấp có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thực hiện sang năm 2026 nên chưa giải ngân được kế hoạch vốn năm 2026.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý
5 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)**

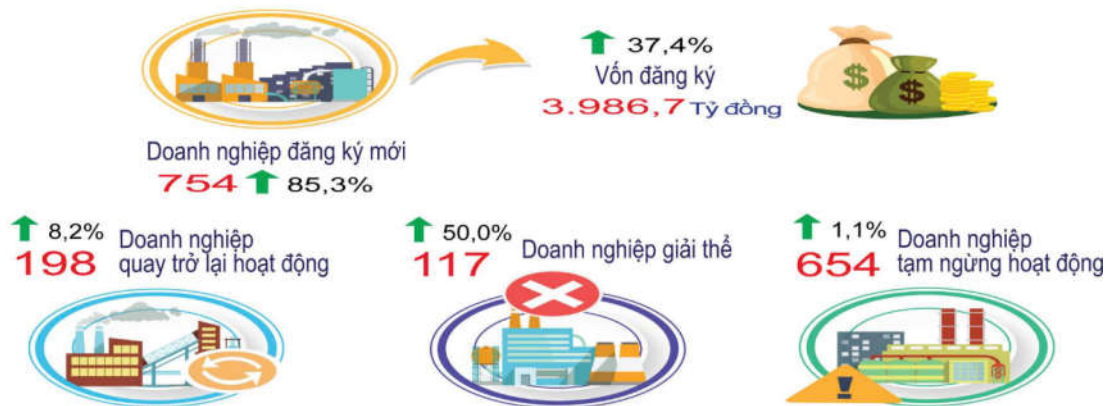


4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 20/4 đến ngày 19/5/2026), có 125 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 47,1% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 718,7 tỷ đồng, tăng 92,2%; giải thể 28 doanh nghiệp, tăng 75% so với cùng kỳ; tạm dừng hoạt động 61 doanh nghiệp, tăng 8,9%; 26 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 8,3%.

Quá trình phát triển doanh nghiệp, tính đến ngày 19/5/2026, tiếp tục ghi nhận tín hiệu tích cực ở việc thành lập mới và vốn đăng ký; tuy nhiên, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng tăng so với cùng kỳ năm trước. Toàn tỉnh có 754 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 85,3% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 3.986,7 tỷ đồng, tăng 37,4%. Bên cạnh đó, giải thể 117 doanh nghiệp, tăng 50%; tạm dừng hoạt động 654 doanh nghiệp, tăng 1,1%; 198 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 8,2%.

**Tình hình đăng ký doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)**



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

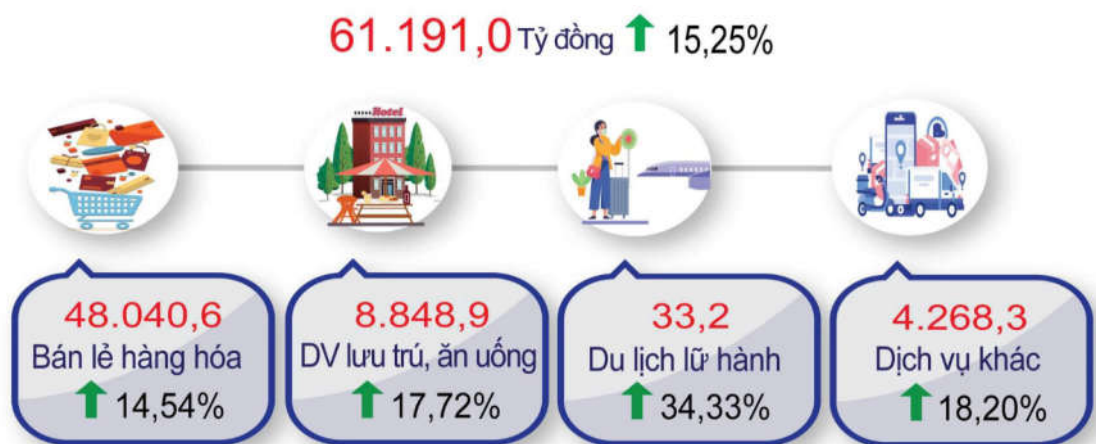
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 ước đạt 12.433 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 15,2% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.745 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 14,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhóm hàng có doanh thu tăng so với tháng trước, chỉ có 02 nhóm hàng giảm do giá giảm: Nhóm hàng xăng, dầu các loại giảm 1,4% do giá nhiên liệu bình quân giảm, trong đó giá dầu diesel giảm mạnh và nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 3,3%. Một số nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức tăng chung, như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 0,7% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng; hàng may mặc tăng 3,6% do nhu cầu mua sắm trang phục mùa hè và du lịch tăng; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 4,8% do học sinh các cấp bước vào thi học kỳ II nên nhu cầu văn phòng phẩm tăng, bên cạnh đó, nhu cầu đồ chơi, văn phòng phẩm làm quà tặng cuối năm học tăng; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,7% chủ yếu do giá vật liệu xây dựng tiếp tục tăng; nhiên liệu khác tăng 1,6% do giá gas bình quân tăng.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 1.805 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước, chủ yếu do dịch vụ ăn uống tăng 0,8%; so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,9%, trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 16,2%, dịch vụ ăn uống tăng 15,8%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 10% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch và giá tour tăng. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 876 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,1% và 16,6%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 61.191 tỷ đồng, tăng 15,3%, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 14,5%; dịch vụ lưu trú tăng 26,4%; dịch vụ ăn uống tăng 17,3%; dịch vụ du lịch lữ hành tăng 34,3%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 18,2%. Nhu cầu tiêu dùng tăng, nhiều chương trình, chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao được tổ chức tại nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh đã thúc đẩy doanh thu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ 5 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
5 tháng đầu năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)**



5.2. Chỉ số giá

* Chỉ số giá tiêu dùng

Giá gas, xăng tăng; giá điện sinh hoạt, nước sinh hoạt tăng do nhu cầu tiêu thụ tăng vào mùa nắng nóng; giá nhiều loại rau củ tăng do giảm nguồn cung; ngược lại, giá vàng, dầu hỏa, dầu diesel giảm theo giá thế giới; giá gạo giảm do nguồn cung dồi dào là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2026 tăng 0,19% so với tháng trước; tăng 3,96% so với tháng 12/2025 và tăng 5,74% so với tháng 5/2025. Bình quân 5 tháng, CPI tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tăng 0,19% (khu vực thành thị tăng 0,27%; khu vực nông thôn tăng 0,15%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 8 nhóm hàng tăng giá và 3 nhóm hàng giảm giá so với tháng trước. Tình hình biến động giá của một số nhóm hàng:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ uống giảm 0,12% so với tháng trước, chủ yếu do lương thực giảm 1,93%, trong đó: Gạo tẻ thường giảm 2,90%; gạo tẻ ngon giảm 2,54%; gạo nếp giảm 2,13% do lúa vụ đông xuân vừa thu hoạch nên nguồn cung dồi dào. Ngược lại, giá bột mì và ngũ cốc khác tăng 1,46%.

- Nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,39% chủ yếu do quần áo may sẵn tăng 2% (quần áo nam tăng 1,96%; quần áo nữ tăng 2,42%; quần áo cho trẻ em gái tăng 3,36%); giày dép tăng 0,19%.

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,52% do điện sinh hoạt tăng 0,91%; giá nước sinh hoạt tăng 0,94% do nhu cầu sử dụng tăng cao. Giá gas tăng 4% do từ ngày 01/5/2026, giá gas trong nước điều chỉnh tăng. Dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,53%, dịch vụ về nước sinh hoạt tăng 2,34%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,42% do giá nhân công tăng. Ngược lại, giá dầu hỏa giảm 21,07% do chịu ảnh hưởng từ diễn biến thị trường nhiên liệu thế giới.

- Nhóm giao thông tăng 1,10%, chủ yếu do giá xăng tăng 2,06%; ngược lại, dầu Diesel giảm 16,44% do chịu tác động bởi giá nhiên liệu thế giới; dầu mỡ nhờn giảm 1,29%; dịch vụ khác đối với phương tiện cá nhân tăng 11,28%. Ngược lại, dịch vụ giao thông công cộng giảm 3,37%, do giá dầu giảm cộng với nhu cầu đi lại giảm, trong đó: Giá vận tải bằng đường sắt giảm 13,19%; vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 1,81%; vận tải hành khách bằng đường thủy giảm 15,09% do các tàu cao tốc tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn hạ giá vé nhằm tăng sự cạnh tranh khi có thêm tàu Phú Quốc Express đi vào hoạt động từ 17/4.

So với tháng 5/2025, CPI tăng 5,74%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá. Nhóm giao thông tăng cao nhất với 13,79% do giá nhiên liệu tăng 25,04%, trong đó: Xăng tăng 25,33%; dầu diesel tăng 65,53%; bên cạnh đó, dịch vụ giao thông công cộng tăng 31,95% do giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng mạnh với 138,10%; vận tải

hành khách bằng đường sắt tăng 11,97%; vận tải hành khách kết hợp tăng 16,82%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,68% do giá ăn uống ngoài gia đình tăng mạnh với mức 10,96%, do chịu tác động của giá nhiên liệu tăng; giá thực phẩm tăng 5,85%, trong đó: Giá thịt gia cầm tăng 6,61%; trứng các loại tăng 8,09%; thủy sản tươi sống tăng 5,48%; rau tươi, khô và chế biến tăng 21,73%. Nhóm giáo dục tăng 6,52% do giá dịch vụ giáo dục tăng 6,92%. Nhóm hàng duy nhất giảm giá so với cùng kỳ là nhóm hàng thông tin và truyền thông giảm 0,78%, chủ yếu do giá thiết bị thông tin và truyền thông giảm 2,56% khi các hãng liên tục thực hiện chương trình ưu đãi đối với các sản phẩm thế hệ cũ.

Bình quân 5 tháng đầu năm, CPI tăng 3,75% chủ yếu do: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,70%, do nhiều loại thực phẩm tăng giá so với cùng kỳ, như: Giá thịt gia cầm tăng 6,13%; thủy sản tươi sống tăng 4,22%; rau tươi, khô, chế biến tăng 9,41%. Giao thông tăng 5,74% do dịch vụ giao thông công cộng tăng 19,03%. Giáo dục tăng 5,87% do các đợt tăng học phí làm cho giáo dục nghề nghiệp tăng 15,38%; giáo dục đại học tăng 12,43%.



* **Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

So với tháng trước, giá vàng giảm 4,03%; so với tháng 12/2025 tăng 7,04%; so với tháng 5/2025 tăng 33,83%. Bình quân 5 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 71,73%. Giá vàng bình quân trong tháng 5/2026 dao động quanh mức 15.950.000 đồng/chỉ vàng SJC.

Giá đô la Mỹ tháng 5 tăng 0,07% so với tháng trước; so với tháng 12/2025 giảm 0,11%; so với tháng 5/2025 tăng 0,95%. Bình quân 5 tháng đầu năm, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,93%. Tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch trong biên độ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quanh mức 26.377 đồng/USD.

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN

171,73%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN

101,93%



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 ước đạt 1.281 tỷ đồng, tăng nhẹ so với tháng trước (0,5%) nhưng tăng khá cao so với cùng kỳ (47,1%) do chịu tác động lớn của giá xăng, dầu, mặc dù giá nhiên liệu đã giảm và ít biến động so với hai tháng trước nhưng các đơn vị vận tải không giảm giá cước sau khi điều chỉnh tăng. Vận tải hành khách tăng 1,5% so với

tháng trước chủ yếu do đường bộ tăng 2,1%, đường biển giảm 15,4% do tháng 4 có 02 kỳ nghỉ lễ nên lượng khách ra đảo Lý Sơn đạt cao, tháng 5 lượng khách đạt thấp hơn. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 57,1%, trong đó, đường bộ tăng 61,3%, đường biển giảm 17,1% do tàu cao tốc Phú Quốc Express chính thức trở lại khai thác tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn và việc điều chỉnh giảm giá vé tàu đã tác động đến doanh thu hoạt động vận tải hành khách đường biển.

Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5.735 tỷ đồng, tăng 39,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vận tải hành khách tăng cao nhất với mức tăng 47,8%, chủ yếu do vận tải hành khách đường bộ tăng 49,6%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 41,6%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 20,1%. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 5 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ là do một số yếu tố: Giá cước vận tải tăng; yếu tố mới là nhu cầu tham quan trải nghiệm của học sinh phổ thông các cấp đang trở thành hoạt động phổ biến ở các trường học; nhu cầu đi lại, công tác của một bộ phận cán bộ, công chức từ khu vực phía tây di chuyển về trung tâm hành chính làm việc và ngược lại; tần suất lưu thông, trao đổi hàng hóa trong dân giữa hai khu vực đông - tây cũng tăng cao từ khi sáp nhập tỉnh làm cho hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh sôi động hơn.

Vận tải hành khách tháng 5 ước đạt 2,6 triệu lượt khách với mức luân chuyển 360,9 triệu lượt khách.km; giảm 2,3% về vận chuyển và tăng 4,5% về luân chuyển so với tháng trước, trong đó, đường biển tương ứng giảm 16,9% và giảm 15,5%; đường bộ giảm 1,9% và tăng 4,6%. So với tháng 5/2025, vận tải hành khách tăng 44,7% về vận chuyển và tăng 28,2% về luân chuyển. Tính chung 5 tháng đầu năm, vận tải hành khách tăng 48,1% về vận chuyển và tăng 30% về luân chuyển. So với tháng trước, lượt hành khách giảm vì tháng 4 có kỳ nghỉ lễ kéo dài, nhu cầu tham quan du lịch đến với Lý Sơn và Măng Đen để tham quan trải nghiệm tăng rất cao, đến tháng 5 dù các hoạt động tham quan du lịch trải nghiệm có tăng so với cùng kỳ nhưng không sôi động bằng tháng trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5 ước đạt 4,3 triệu tấn với mức luân chuyển 447,9 triệu tấn.km, tăng 1,4% về vận chuyển và tăng 1% về luân chuyển so với tháng trước; trong đó, vận chuyển hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 1,3% và 0,9%; vận chuyển đường biển tăng tương ứng 7,6% và tăng 7,7%. Giá xăng, dầu giảm nên Công ty TNHH MTV TM và DV Hiếu Phúc tăng cường thực hiện hợp đồng sau hai tháng hạn chế do giá xăng, dầu tăng cao. Khối lượng vận tải hàng hóa đường biển tăng cao, tuy nhiên, đường biển chiếm tỷ trọng nhỏ trong vận tải hàng hóa chung của tỉnh nên không tác động mạnh đến xu hướng chung của vận tải hàng hóa. Tính chung 5 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 20,5 triệu tấn với mức luân chuyển 2.142,3 triệu tấn.km, tăng 16,4% về vận chuyển và tăng

19,2% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vận tải đường bộ tăng tương ứng 16% và 18,1%; vận tải đường biển tăng tương ứng 52,9% và 372,4% do Công ty Hiếu Phúc mới đi vào hoạt động vận tải đường biển đầu năm 2026 với cự ly vận chuyển xa hơn tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn (100 km).

Hoạt động vận tải 5 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



6. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

6.1. Thu ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách trên địa bàn: Tháng 5 năm 2026 ước đạt 3.053 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 15.700 tỷ đồng, bằng 46,4% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 107,8% so với cùng kỳ năm trước; gồm:

- Thu nội địa tháng 5 ước đạt 1.812 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 9.500 tỷ đồng, bằng 41,2% dự toán và bằng 106,5% cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 5 ước đạt 982 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 3.791 tỷ đồng, bằng 54,2% dự toán và bằng 111,6% cùng kỳ năm trước.

+ Thu tiền sử dụng đất tháng 5 ước đạt 51 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 557 tỷ đồng, bằng 16,8% dự toán và bằng 157,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản thu còn lại tháng 5 ước đạt 779 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 5.151 tỷ đồng, bằng 40,5% dự toán và bằng 99,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 5 ước đạt 1.241 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 6.194 tỷ đồng, bằng 57,4% dự toán và bằng 109,9% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu ngân sách địa phương: Tháng 5 năm 2026 ước đạt 3.570 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 16.200 tỷ đồng, bằng 54,8% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 116,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp tháng 5 ước đạt 1.784 tỷ đồng. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 9.343 tỷ đồng, bằng 43,2% dự toán và bằng 115,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương tháng 5 không có. Lũy kế thu 5 tháng đầu năm ước đạt 5.066 tỷ đồng, bằng 82,2% dự toán và bằng 88,3% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Chi cân đối ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 5 năm 2026 ước đạt 2.960 tỷ đồng. Lũy kế chi 5 tháng đầu năm ước đạt 10.544 tỷ đồng, bằng 35,7% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 94,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển tháng 5 ước đạt 595 tỷ đồng. Lũy kế chi 5 tháng đầu năm ước đạt 1.295 tỷ đồng, bằng 21% dự toán và bằng 73,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên tháng 5 ước đạt 1.836 tỷ đồng. Lũy kế chi 5 tháng đầu năm ước đạt 8.083 tỷ đồng, bằng 41,2% dự toán và bằng 97% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương tháng 5 ước đạt 524 tỷ đồng. Lũy kế chi 5 tháng đầu năm ước đạt 1.156 tỷ đồng, bằng 35,6% dự toán và bằng 104,9% so với cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách 5 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Trong tháng, Sở Nội vụ phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tiếp tục chia sẻ dữ liệu, tuyên truyền, phổ biến Sàn giao dịch việc làm đến các doanh nghiệp và người lao động, nhằm kết nối cung - cầu, mở rộng nguồn việc làm trên Sàn; hướng dẫn người lao động tiếp cận, sử dụng hiệu quả hệ thống.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tổ chức 26 phiên giao dịch việc làm, gồm 20 phiên trực tuyến và 6 phiên trực tiếp tại các xã, cụm xã; thu hút gần 10 nghìn lượt lao động tham gia tìm hiểu thông tin tuyển dụng, nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài nước.

7.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Ngành Y tế tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo sử dụng thuốc, an toàn, hợp lý, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sức khỏe cho Nhân dân.

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát. Bệnh Sốt xuất huyết, ghi nhận 181 ca mắc mới; tăng 111 ca so với tháng trước; tăng 143 ca so với cùng kỳ năm trước, không có ca tử vong. Bệnh chân - tay - miệng ghi nhận 278 ca mắc mới, tăng 133 ca so với tháng trước, không có ca tử vong. Bệnh sởi ghi nhận 39 ca mắc mới, tăng 26 ca so với tháng trước, giảm 127 ca so với tháng 5/2025, không có ca tử vong. Bệnh viêm não vi rút ghi nhận 01 ca mắc mới, tăng 01 ca so với tháng trước, giảm 5 ca so với cùng kỳ năm trước, không có ca tử vong. Các dịch bệnh khác không có dấu hiệu bất thường.

Trong tháng đã triển khai Kế hoạch “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2026. Tiếp tục triển khai, tuyên truyền công tác Phòng chống đuối nước, công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh xảy ra trong mùa hè, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh lập và quản lý Sổ sức khỏe điện tử; bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu, tích hợp trên ứng dụng VNeID; xây dựng, ban hành chuẩn định dạng dữ liệu đầu ra cho khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí để thống nhất, quản lý liên thông, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu BHXH; đảm bảo hoàn thành trong tháng 5 năm 2026.

Ngành chức năng thành lập 01 đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm (ATTP) và 07 đoàn kiểm tra chuyên ngành; tiến hành kiểm tra, giám sát đối với 86 cơ sở thực phẩm, kết quả 86/86 cơ sở tuân thủ quy định về ATTP. Đồng thời, đã thẩm định và cấp 39 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Trong tháng không có ca ngộ độc thực phẩm.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, tập trung vào thi cuối học kỳ II cho các cấp học, đánh giá năng lực học sinh, tổng kết năm học 2025 - 2026 và chuẩn bị các nội dung cho thi tuyển sinh vào lớp 10.

Ban hành Kế hoạch tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch triển khai Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030”.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

- Về lĩnh vực văn hóa:

Trong tháng, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục triển khai nhiều hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Tỉnh triển khai chủ trương lập hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia di tích lưu niệm Anh hùng liệt sĩ, bác sĩ Đặng Thùy Trâm; ban hành Kế hoạch Tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm 25 năm Ngày Gia đình Việt Nam (28/6) và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình. Đồng thời, tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 – 2035, tầm nhìn đến năm 2045; xây dựng đề án quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh. Hồ sơ hiện vật Đại Hồng Chung chùa Bác Ái và Trống đồng Bàu Lát đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

Tổ chức khai mạc Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I - 2026 tại hội trường UBND xã Măng Đen. Đây là “cầu nối” sống động nhất để đưa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hoá đi sâu vào đời sống Nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội.

Tỉnh tổ chức nhiều hoạt động văn hóa nổi bật như: Lễ Kỷ niệm 120 năm ngày sinh đồng chí Trương Quang Trọng (29/5/1906 - 29/5/2026); Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng và trao Bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt Nhà Ngục Kon Tum; Lễ kỷ niệm 530 năm sinh của Trần Quốc Công Bùi Tá Hán; tổ chức lớp tập huấn về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Chuẩn bị các nội dung phục vụ Lễ khai mạc Lễ hội du lịch Quảng Ngãi sẽ diễn ra tối ngày 30/5 tại Quảng trường Phạm Văn Đồng và truyền hình trực tiếp trên kênh VTV8.

Theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 22/5/2026, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Đề án phát triển đặc khu Lý Sơn thành trung tâm du lịch biển đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển hơn 78 nghìn tỷ đồng.

- Về lĩnh vực thể thao:

Các đội tuyển thể thao tiếp tục tập luyện và tập huấn nâng cao tham gia thi đấu các giải thể thao toàn quốc như: Giải Vô địch Boxing các đội mạnh toàn quốc; Giải Karate miền Trung Tây nguyên; Giải vô địch Điền kinh U18 quốc gia, phần đấu đạt chỉ tiêu đề ra. Đặc biệt, vận động viên Đinh Văn Tâm đã xuất sắc giành huy chương vàng hạng cân 52kg nam, nội dung tán thủ tại Cúp Tán thủ thế giới lần thứ 11 - Sanda World Cup 2026, diễn ra ở Ma Cao (Trung Quốc),

góp phần nâng cao vị thế thể thao của tỉnh Quảng Ngãi.

Trong tháng, tỉnh cũng tổ chức thi đấu các môn trong chương trình Đại hội TDTT: Futsal nam, nữ; Bóng chuyền Nam - Nữ (cơ sở 1 và cơ sở 2); môn Kickboxing, Pickleball, Vovinam (tại cơ sở 1, phường Nghĩa Lộ).

7.5. Công tác an sinh xã hội

UBND tỉnh phối hợp với Ban Chuyên trách tỉnh Ratanakiri - Campuchia tổ chức Lễ tiễn, hồi hương hài cốt các Anh hùng liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam về nước.

Các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và chăm lo cho người có công và gia đình người có công cách mạng được tiếp tục quan tâm, chú trọng triển khai. Công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số được quan tâm đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp, xây dựng chính quyền số, xã hội số. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, góp phần bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

7.6. Tình hình trật tự an toàn xã hội

a) Tình hình tai nạn giao thông

Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông tháng 5/2026 (tính từ ngày 15/4/2026 đến 14/5/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 21 người và bị thương 16 người, thiệt hại tài sản ước khoảng 236 triệu đồng¹⁰. Trong đó, tai nạn giao thông liên quan đến thanh thiếu niên xảy ra 13 vụ, làm chết 02 người và bị thương 01 người; tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh xảy ra 08 vụ, làm chết 03 người và bị thương 06 người; tai nạn giao thông liên quan đến nông độ cồn xảy ra 01 vụ, làm 01 người chết. Đối với đường sắt và đường thủy nội địa, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra tai nạn giao thông.

Lũy kế 5 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/5/2026), toàn tỉnh xảy ra 129 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 91 người và bị thương 83 người¹¹; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, làm 01 người bị thương; tai nạn giao thông đường thủy nội địa không xảy ra.

b) Tình hình cháy, nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy¹². Lực lượng tại chỗ tham gia chữa cháy và dập tắt 01 vụ, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tham gia

¹⁰ So với tháng 5/2025: giảm 02 vụ, tăng 08 người chết, giảm 09 người bị thương; so với tháng 4/2026: tăng 05 vụ, tăng 05 người chết, không tăng, không giảm người bị thương.

¹¹ Giảm 21,3% về số vụ tai nạn giao thông; giảm 9,9% số người chết và giảm 29,1% số người bị thương.

¹² Nguyên nhân: 01 vụ do tự cháy, 01 vụ do sự cố thiết bị điện, 02 vụ đang điều tra làm rõ.

chữa cháy 03 vụ; đã điều động 09 lượt phương tiện cùng 47 lượt cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ. Các vụ cháy không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 69,8 triệu đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 33 vụ cháy, tăng 73,7% so với cùng kỳ, không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 9,96 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo TKT;
- Phòng TK NV, TKCS-TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /5/2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)



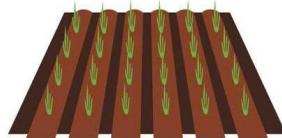
5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/5/2026 (ha)



Lúa ↑ 0,81%
45.849,6



Ngô ↑ 0,32%
5.359,6



Lạc ↑ 0,04%
4.771,4

Rau đậu các loại ↓ 2,57%
9.704,4



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/5/2026 (nghìn con)

Đàn trâu

81,3 ↓ 8,53%

Đàn bò

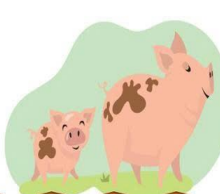
353,4 ↓ 1,51%

Đàn lợn

589,5 ↑ 2,89%

Đàn gia cầm

7.965,8 ↑ 0,32%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

↑ 4,36%

11,9 Nghìn ha

Sản lượng gỗ khai thác

1.053,0 Nghìn m³ ↑ 11,07%

Diện tích trồng
sâm Ngọc Linh

3,2 Nghìn ha



Nuôi trồng

5,0 ↓ 1,63%



Tổng sản lượng thủy sản

129,1 Nghìn tấn ↓ 0,45%



Khai thác

124,1 ↓ 0,40%



5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

62,31%

Khai khoáng

107,48%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

111,39%

Sản xuất và phân phối điện,
khí đốt, nước nóng,
hơi nước và điều hòa không khí

106,41%

Cung cấp nước,
hoạt động quản lý và xử lý rác thải

107,69%



TOÀN NGÀNH

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



↑ 5,03%

Sản phẩm lọc hóa dầu

3.350,1 Nghìn tấn



↑ 20,31%

Thủy sản chế biến

5,7 Nghìn tấn



↑ 44,49%

Sắt, thép

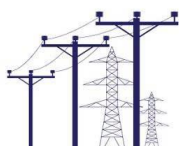
3.947,3 Nghìn tấn



↓ 23,90%

Tinh bột mì (Trên địa bàn tỉnh)

112,0 Nghìn tấn



↑ 5,15%

Điện sản xuất

2.136,9 Triệu kWh



↑ 12,38%

Bia

90.537 Nghìn lít



5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

61.191,0 Tỷ đồng **↑ 15,25%**



48.040,6
Bán lẻ hàng hóa
↑ 14,54%



8.848,9
DV lưu trú, ăn uống
↑ 17,72%



33,2
Du lịch lữ hành
↑ 34,33%



4.268,3
Dịch vụ khác
↑ 18,20%



5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↓ 11,15%
2.761,4 Tỷ đồng



Vốn NSNN

2.348,8 **↓ 14,83%**



Vốn khác

412,6 **↑ 17,85%**



5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ



100,19%

Tháng 5/2026
so với
tháng 4/2026

105,74%

Tháng 5/2026
so với
tháng 5/2025

103,75%

Bình quân
5 tháng
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN **103,75%**



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống



May mặc, mũ nón, giày dép



Đồ uống và thuốc lá



Thiết bị và đồ dùng gia đình



Thông tin và truyền thông



Nhà ở, điện nước, chất đốt
và vật liệu xây dựng



Thuốc và dịch vụ y tế



Giao thông



Giáo dục



Văn hóa, giải trí và du lịch



Hàng hóa và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN

171,73%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN

101,93%





5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

VẬN TẢI



TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI

5.735,0 Tỷ đồng ↑ 39,90% so với cùng kỳ

1.581,3 ↑ 47,79%

Vận tải hành khách

3.394,6 ↑ 41,60%

Vận tải hàng hóa

759,1 ↑ 20,10%

DV hỗ trợ vận tải

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ 48,12%

Vận chuyển

13.508 Nghìn LK



↑ 29,95%

Luân chuyển

1.887.564 Nghìn LK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 16,43%

Vận chuyển

20.492 Nghìn tấn



↑ 19,24%

Luân chuyển

2.142.283 Nghìn tấn.km



5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



Doanh nghiệp đăng ký mới

754 ↑ 85,3%



37,4%

Vốn đăng ký

3.986,7 Tỷ đồng



8,2%

Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động

198



50,0%

Doanh nghiệp giải thể

117



1,1%

Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động

654



5 tháng năm 2026
so với cùng kỳ

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



TAI NẠN GIAO THÔNG

130 Vụ tai nạn giao thông

91 Người chết

84 Người bị thương

33 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **9.958,8** Triệu đồng



1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	45.483,1	45.849,6	100,81
<i>Trong đó: Diện tích thu hoạch</i>	42.996,2	43.010,8	100,03
Lúa hè thu	3.731,2	3.115,1	83,49
Các loại cây khác			
Ngô	5.999,4	5.976,1	99,61
Khoai lang	223,3	195,4	87,49
Lạc	5.077,5	5.038,5	99,23
Đậu tương	13,7	9,5	69,34
Rau các loại	9.894,4	9.674,0	97,77
Đậu các loại	1.534,8	1.378,6	89,83

2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 5 năm 2026

	ĐVT	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn đến tháng báo cáo	Tháng BC so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn đến tháng BC so với cùng kỳ (%)
A	B	2	3	4	5
I. Nông nghiệp					
1. Kết quả sản xuất vụ đông xuân 2026					
Cây lương thực có hạt					
Diện tích	Ha	x	51.209,2	x	100,75
Trong đó: + Thóc	"	x	45.849,6	x	100,81
+ Ngô	"	x	5.359,6	x	100,32
Sản lượng	Tấn	x	313.993,6	x	102,64
Trong đó: + Thóc	"	x	282.523,4	x	102,67
+ Ngô	"	x	31.471,2	x	102,40
Một số cây hàng năm khác					
a. Lạc					
Diện tích	Ha	x	4.771,4	x	100,04
Năng suất	Tạ/ha	x	24,8	x	104,72
Sản lượng	Tấn	x	11.830,1	x	104,74
b. Đậu tương					
Diện tích	Ha	x	9,5	x	69,34
Năng suất	Tạ/ha	x	25,2	x	158,37
Sản lượng	Tấn	x	23,9	x	109,63
c. Rau các loại					
Diện tích	Ha	x	8.397,7	x	98,15
Năng suất	Tạ/ha	x	181,4	x	102,10
Sản lượng	Tấn	x	152.328,7	x	100,20
d. Đậu các loại					
Diện tích	Ha	x	1.306,7	x	93,08
Năng suất	Tạ/ha	x	20,3	x	99,35
Sản lượng	Tấn	x	2.652,7	x	92,47
Diện tích một số cây lâu năm					
- Cây ăn quả các loại	Ha	x	20.366,3	x	102,23
Trong đó: Cây mắc ca	Ha	x	4.312,0	x	104,64
- Cà phê	Ha	x	34.653,1	x	109,28
- Cao su	Ha	x	82.759,8	x	100,97
2. Chăn nuôi (ước tính thời điểm 31/5)					
- Đàn trâu	Con	81.322	x	91,47	x
- Đàn bò	Con	353.390	x	98,49	x
- Đàn lợn	Con	589.507	x	102,89	x
- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	7.965,8	x	100,32	x

A	B	2	3	4	5
II. Lâm nghiệp					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.531,0	11.938,8	102,02	104,36
- Sản lượng gỗ khai thác	m ³	265.688	1.053.030	119,44	111,07
- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	14,0	3.239,1	...	...
III. Sản lượng thủy sản	Tấn	29.910,9	129.143,3	99,41	99,55
1. Sản lượng nuôi trồng	"	880,7	4.982,8	101,49	98,37
- Cá	"	501,4	2.765,6	96,87	98,37
- Tôm	"	290,9	1.134,4	110,65	96,45
- Thủy sản khác	"	88,4	1.082,8	101,26	100,48
2. Sản lượng khai thác	"	29.030,2	124.160,5	99,35	99,60
- Khai thác biển	"	28.826,2	123.056,9	99,28	99,60
- Khai thác nội địa	"	204,0	1.103,6	110,26	99,68

3. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 5 năm 2026

						%
Mã số		Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm 2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		166,52	109,09	110,20	111,23	107,69
Khai khoáng	B	115,42	37,42	107,12	48,12	62,31
Khai khoáng khác	08	115,42	37,42	107,12	48,12	62,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo		151,58	108,33	111,39	111,07	107,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	63,13	98,98	77,07	111,47	99,39
Sản xuất đồ uống	11	99,99	97,33	126,71	112,66	107,08
Dệt	13	710,48	103,66	107,76	120,13	111,08
Sản xuất trang phục	14	128,78	114,82	110,00	111,38	113,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	3.300,82	140,20	103,50	148,00	112,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	71,52	102,68	101,01	119,81	114,80
In, sao chép bản ghi các loại	18	23,85	24,60	90,32	19,05	19,20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	107,52	96,91	115,02	109,70	105,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	284,54	91,70	107,66	111,71	89,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	150,10	69,59	111,11	76,06	94,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	119,43	101,46	101,22	100,65	108,00
Sản xuất kim loại	24	22.537,08	137,76	99,63	134,45	139,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	255,97	100,25	109,59	105,53	104,50
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	16,79	118,46	101,49	111,77	125,92
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	272,87	146,08	110,34	96,22	98,20
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	128,34	71,65	140,57	104,38	77,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	2.632,49	138,62	128,26	121,56	107,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	-	52,26	100,76	113,36	50,16
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	78,85	90,35	103,10	116,76	86,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		612,24	121,04	101,85	116,40	111,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	612,24	121,04	101,85	116,40	111,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		250,60	114,61	102,43	115,63	106,41
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	138,06	108,02	103,30	106,99	104,59
Thoát nước và xử lý nước thải	37	159,90	132,01	127,20	116,50	116,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	328,56	115,95	101,32	118,18	106,58

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước TH tháng 5 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m ³	164	165	802	100,92	75,15	85,61
- Trung ương	"	12	12	59	101,32	79,70	93,07
- Địa phương	"	151	153	743	100,88	74,81	85,06
2- Thủy sản chế biến	Tấn	1.474	1.308	5.722	88,74	131,03	120,31
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.474	1.308	5.722	88,74	131,03	120,31
3- Sữa các loại	1000 lít	23.926	26.000	111.579	108,67	92,89	110,14
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	23.926	26.000	111.579	108,67	92,89	110,14
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		6.279	6.900	29.393	109,89	90,42	113,55
4- Tinh bột mỳ	Tấn	34.699	13.890	221.696	40,03	74,60	84,89
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	34.699	13.890	221.696	40,03	74,60	84,89
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	17.699	6.433	111.999	36,35	67,26	76,10
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	932	899	4.640	96,46	103,21	109,10
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	932	899	4.640	96,46	103,21	109,10
6- Bìa	1000 lít	17.341	21.345	90.537	123,09	118,60	112,38
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	17.341	21.345	90.537	123,09	118,60	112,38
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.916	11.150	47.606	112,44	108,74	105,33
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.916	11.150	47.606	112,44	108,74	105,33
8- Nước ngọt	1000 lít	1.763	2.550	10.428	144,64	109,91	110,30
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.763	2.550	10.428	144,64	109,91	110,30
9- Sợi	Tấn	5.407	5.527	27.588	102,22	132,76	111,83
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.407	5.527	27.588	102,22	132,76	111,83
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.490	1.570	6.993	105,37	132,57	115,68
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.490	1.570	6.993	105,37	132,57	115,68
11- Giày da	1000 đôi	2.165	2.242	9.182	103,56	149,37	112,29
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.165	2.242	9.182	103,56	149,37	112,29
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	92.012	93.309	412.006	101,41	134,59	127,27

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	92.012	93.309	412.006	101,41	134,59	127,27
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	642.222	709.214	3.350.123	110,43	106,39	105,03
- Trung ương	"	642.222	709.214	3.350.123	110,43	106,39	105,03
Trong đó: + Xăng động cơ	"	249.259	300.255	1.320.062	120,46	117,14	95,10
+ Dầu nhiên liệu	"	286.973	301.681	1.508.259	105,13	96,89	101,08
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	1.829	2.063	10.902	112,78	77,99	87,67
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.829	2.063	10.902	112,78	77,99	87,67
15- Gạch xây	1000 viên	42.540	42.640	160.716	100,24	114,36	119,64
- Trung ương	"	10.600	10.640	44.543	100,38	111,71	117,14
- Địa phương	"	31.940	32.000	116.173	100,19	115,27	120,62
16- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	4.890	4.975	21.724	101,74	96,17	114,13
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.890	4.975	21.724	101,74	96,17	114,13
17- Sắt, thép	Tấn	865.368	870.000	3.947.284	100,54	142,88	144,49
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	865.368	870.000	3.947.284	100,54	142,88	144,49
18- Loa	1000 cái	6.891	6.994	33.746	101,49	111,78	125,93
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	6.891	6.994	33.746	101,49	111,78	125,93
19- Cuộn cảm	1000 cái	10.203	9.485	40.247	92,96	126,14	133,85
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	10.203	9.485	40.247	92,96	126,14	133,85
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	421	408	2.137	96,89	106,65	105,15
- Trung ương	"	45	41	261	92,83	86,25	89,07
- Địa phương	"	377	367	1.876	97,37	109,58	107,86
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	296	331	1.392	111,59	97,15	94,35
- Trung ương	"	296	331	1.392	111,59	97,15	94,35
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m ³	2.053	2.119	9.742	103,23	107,29	104,84
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.053	2.119	9.742	103,23	107,29	104,84
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	109.954	112.000	523.599	101,86	111,50	85,65
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	109.954	112.000	523.599	101,86	111,50	85,65
24- Đường RE	Tấn	1.840	550	16.250	29,89	-	110,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.840	550	16.250	29,89	-	110,17

5. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
tháng 5 năm 2026

		Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Mã số	Dự tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 5 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ 2025	Dự tính tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 5 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	108,75	102,74	111,73	100,97	88,93
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	96,80	83,39	95,26	90,75	109,01
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	91,04	94,39	100,43	109,59	554,08
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	115,06	98,76	108,15	100,00	335,01
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	97,18	66,78	87,58	79,62	63,51
Sản xuất đường	1072	32,61	72,11	94,32	97,24	148,37
Sản xuất đồ uống	11	125,23	104,23	107,65	101,83	173,71
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	125,93	103,58	106,41	100,96	170,71
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	66,67	-	-	200,00	-
Dệt	13	112,84	119,30	114,79	87,46	85,41
Sản xuất sợi	1311	112,84	119,30	114,79	87,46	85,41
Sản xuất trang phục	14	115,51	146,92	112,80	104,44	105,29
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	115,51	146,92	112,80	104,44	105,29
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	106,84	166,96	138,59	118,82	64,82
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	106,84	166,96	138,59	118,82	64,82
In, sao chép bản ghi các loại	18	90,31	19,05	19,20	-	-
In ấn	1811	90,31	19,05	19,20	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	123,27	88,73	97,79	105,17	59,34
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	123,27	88,73	97,79	105,17	59,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	107,52	98,51	108,71	86,32	26,86
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	198,82	128,83	124,04	1,44	0,07
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	-	-	-	-	-
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	107,07	98,37	108,71	86,34	26,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	120,30	86,49	72,16	96,70	107,28
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	120,30	86,49	72,16	96,70	107,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	94,11	97,46	102,93	104,41	80,74
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	98,09	86,86	86,97	110,76	82,99
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	92,84	101,65	110,04	102,78	80,14
Sản xuất kim loại	24	104,18	120,37	131,62	98,09	115,84
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	104,18	120,37	131,62	98,09	115,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	103,65	95,07	84,97	99,61	99,06
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	103,65	95,07	84,97	99,61	99,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	87,88	107,65	123,36	104,28	117,29
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	87,88	107,65	123,36	104,28	117,29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	112,89	143,88	128,44	92,24	107,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	112,89	143,88	128,44	92,24	107,36

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 năm 2026

	%		
	Tháng 5/2026 so với tháng trước	Tháng 5/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100,43	109,54	103,03
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	92,34	95,84
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,48	110,59	103,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,78	100,74	101,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	96,80	93,75
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	101,75	95,56	113,79
Ngoài nhà nước	100,03	100,10	98,49
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	100,55	137,98	106,69

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 5 năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 4	tháng 5	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với tháng trước	so với tháng c/kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	603.031	607.785	2.761.388	100,79	73,87	88,85
1. Vốn ngân sách Nhà nước	477.493	498.718	2.348.757	104,45	72,75	85,17
+ Ngân sách Trung ương	347.898	364.593	1.687.194	104,80	86,07	103,75
+ Ngân sách địa phương	129.595	134.125	661.563	103,50	51,21	58,46
2. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
4. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	125.538	109.067	412.631	86,88	79,45	117,85

8. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 năm 2026

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước TH tháng 5 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	12.353.868	12.433.760	61.191.014	100,65	115,19	115,25
Tổng mức bán lẻ	9.689.012	9.745.363	48.040.562	100,58	114,95	114,54
Lưu trú	79.912	79.958	402.908	100,06	116,20	126,43
Ăn uống	1.712.011	1.725.287	8.445.994	100,78	115,84	117,33
Du lịch lữ hành	7.027	7.425	33.245	105,67	110,02	134,33
Dịch vụ	865.906	875.727	4.268.305	101,13	116,55	118,20

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2026

A	Tháng 5 năm 2026 so với				%
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,98	105,74	103,96	100,19	103,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,86	106,68	103,40	99,88	104,70
<i>Trong đó: Lương thực</i>	100,45	99,26	100,14	98,07	98,55
<i>Thực phẩm</i>	109,33	105,85	100,54	100,11	104,65
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	117,89	110,96	110,44	100,08	107,06
Đồ uống và thuốc lá	105,33	103,20	103,22	99,80	102,12
May mặc, mũ nón và giày dép	104,17	102,67	102,05	101,39	101,62
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,08	103,96	105,04	100,52	102,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,75	103,98	102,83	100,28	102,98
Thuốc và dịch vụ y tế	111,45	100,81	100,49	100,05	100,57
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	114,17	100,02	100,00	100,00	100,03
Giao thông	108,55	113,79	113,03	101,10	105,74
Thông tin và truyền thông	98,52	99,22	100,01	100,08	98,86
Giáo dục	108,47	106,52	101,38	100,04	105,87
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	108,96	106,92	101,23	100,00	106,38
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,30	103,99	103,19	100,45	102,43
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,49	103,64	102,29	99,75	103,25
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	178,52	133,83	107,04	95,97	171,73
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	105,01	100,95	99,89	100,07	101,93

**10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 5 năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước TH tháng 5 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
				4	5	6
A	1	2	3			
Tổng số	1.275.027	1.281.062	5.734.959	100,47	147,07	139,90
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
Vận tải đường bộ	1.099.516	1.109.478	4.892.381	100,91	155,37	143,95
Vận tải đường thủy	20.693	19.681	83.498	95,11	94,67	121,71
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	154.818	151.903	759.080	98,12	111,57	120,10
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Vận tải hành khách	328.626	333.473	1.581.329	101,47	157,14	147,79
Vận tải hàng hóa	791.583	795.686	3.394.550	100,52	152,23	141,60
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	154.818	151.903	759.080	98,12	111,57	120,10

11. Vận tải hành khách tháng 5 năm 2026

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 4	tháng 5	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	2.680	2.617	13.508	97,66	144,69	148,12
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	2.601	2.552	13.284	98,10	146,63	149,16
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	78	65	224	83,09	95,19	104,72
B. Luân chuyển hành khách	345.557	360.919	1.887.564	104,45	128,22	129,95
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	343.767	359.405	1.881.937	104,55	128,35	130,01
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.790	1.514	5.628	84,54	103,59	112,45

12. Vận tải hàng hóa tháng 5 năm 2026

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước TH tháng 5 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	4.224	4.284	20.492	101,42	114,33	116,43
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	4.166	4.221	20.193	101,34	114,44	116,02
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	58	63	299	107,60	107,76	152,86
B. Luân chuyển hàng hóa	443.619	447.931	2.142.283	100,97	113,47	119,24
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	438.271	442.170	2.114.796	100,89	112,51	118,10
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	5.348	5.760	27.487	107,70	330,99	472,38

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 năm 2026

	Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	130	122,73	93,10	78,79
Đường bộ	27	129	122,73	93,10	78,66
Đường sắt	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	21	91	131,25	161,54	89,22
Đường bộ	21	91	131,25	161,54	90,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	84	100,00	64,00	71,79
Đường bộ	16	83	100,00	64,00	70,94
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	33	66,67	200,00	173,68
+ Số vụ cháy (Vụ)	4	33	66,67	200,00	173,68
+ Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	69,8	9.958,8	5,33	5,67	100,21

14. Thu ngân sách nhà nước tháng 5 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 5 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026	Lũy kế 5 tháng năm 2026	Lũy kế 5 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	14.570.167	3.052.865	15.699.796	46,38	107,75
I. Thu nội địa	23.052.000	8.922.068	1.811.835	9.500.398	41,21	106,48
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	3.842.178	1.072.487	4.372.646	52,78	113,81
Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	7.000.000	3.396.805	981.727	3.791.481	54,16	111,62
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	776.070	28.000	496.166	41,35	63,93
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	2.337.122	358.070	2.478.762	43,07	106,06
4. Thuế thu nhập cá nhân	936.000	533.334	107.372	604.919	64,63	113,42
5. Thuế bảo vệ môi trường	715.000	285.402	7.000	265.228	37,09	92,93
6. Các loại phí, lệ phí	738.000	291.382	56.645	315.190	42,71	108,17
Trong đó: Lệ phí trước bạ	415.000	146.543	31.520	183.340	44,18	125,11
7. Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	401.791	73.627	594.707	13,30	148,01
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	7	-	5	1,67	71,43
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	4.798	1.230	5.752	24,48	119,88
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000	42.448	21.325	31.546	2,82	74,32
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	70	-	25	12,50	35,71
- Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	354.468	51.072	557.379	16,75	157,24
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	142.362	27.000	159.398	57,54	111,97
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000	115.926	50.610	47.092	22,42	40,62
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	-	-	-	-	-
11. Thu khác ngân sách	436.000	167.694	29.254	161.292	36,99	96,18
12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	11.406	1.370	1.753	9,74	15,37
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	17.401	400	3.245	32,45	18,65
II. Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	5.634.727	1.241.000	6.193.642	57,35	109,92
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	5.485.265	1.200.000	5.967.400	57,20	108,79
- Thuế xuất khẩu	119.200	47.320	20.000	106.871	89,66	225,85
- Thuế nhập khẩu	145.800	46.718	10.000	54.150	37,14	115,91
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	2	0	593	39,53	29.650,0
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	50.961	10.000	58.168	58,58	114,14

	Dự toán năm 2026	Thực hiện 5 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026	Lũy kế 5 tháng năm 2026	Lũy kế 5 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Thuế khác	900	4.461	1.000	6.460	717,78	144,81
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	13.372	30	5.756	-	43,05
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	13.866.182	3.570.240	16.199.996	54,81	116,83
I. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	8.115.187	1.784.324	9.342.684	43,23	115,13
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	1.281.730	149.858	624.377	27,51	48,71
2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	19.341.200	6.833.457	1.634.466	8.718.307	45,08	127,58
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862	5.737.623	0	5.065.670	82,21	88,29
1. Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	2.871.161	0	1.045.049	38,10	36,40
2. Bổ sung có mục tiêu	3.418.797	2.866.462	0	4.020.621	117,60	140,26
III. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	-	1.785.886	1.785.886	100,00	-
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	13.372	30	5.756	-	43,05
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-

15. Chi ngân sách địa phương tháng 5 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 5 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026	Lũy kế 5 tháng năm 2026	Lũy kế 5 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	11.196.956	2.960.099	10.544.492	35,67	94,17
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	26.304.451	10.091.073	2.435.755	9.384.988	35,68	93,00
I. Chi đầu tư phát triển	6.155.800	1.753.448	595.386	1.295.402	21,04	73,88
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	1.559.898	594.625	1.191.141	20,14	76,36
2. Chi đầu tư phát triển khác	241.440	193.550	761	104.261	43,18	53,87
II. Chi trả nợ lãi	7.700	869	3.315	3.823	49,65	439,93
III. Chi thường xuyên	19.612.640	8.333.476	1.836.075	8.082.644	41,21	96,99
1. Chi quốc phòng	603.250	242.357	13.155	339.034	56,20	139,89
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	93.778	11.536	92.433	47,56	98,57
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.488.450	3.306.431	760.883	3.281.965	38,66	99,26
4. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	14.278	14.448	25.633	11,99	179,53
5. Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	913.343	222.744	930.689	44,06	101,90
6. Chi văn hóa, thông tin	186.009	118.760	20.391	76.866	41,32	64,72
7. Chi phát thanh, truyền hình	87.043	55.495	3.401	39.575	45,47	71,31
8. Chi thể dục, thể thao	108.612	27.167	10.440	32.196	29,64	118,51
9. Chi bảo vệ môi trường	361.006	134.444	22.377	31.497	8,72	23,43
10. Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	644.705	388.970	668.914	31,78	103,76
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	1.987.103	271.719	1.680.131	45,81	84,55
12. Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	739.481	87.436	865.023	62,66	116,98
13. Chi thường xuyên khác	104.778	56.134	8.575	18.688	17,84	33,29
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.280	979	3.119	145,75	95,09
V. Chi dự phòng ngân sách	526.171	-	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	1.102.410	523.966	1.156.204	35,57	104,88
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	459.174	-	-	-	-
2. Vốn đầu tư thực hiện chương trình dự án	958.615	572.064	225.752	583.154	60,83	101,94
3. Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182	71.172	298.214	573.050	25,00	805,16
C. Chi trả nợ gốc (từ nguồn bội thu)	3.300	3.473	378	3.300	100,00	95,02